

các Bộ có liên quan, căn cứ tình hình trên, định những vấn đề chủ yếu của từng mặt sản xuất trong vụ Đông-Xuân 1959-1960 để hướng dẫn cấp dưới thi hành dần dần.

Đề việc nắm tình hình được kịp thời, đảm bảo yêu cầu lãnh đạo của các cấp, Thủ tướng Chính phủ quy định như sau:

1. Ủy ban Hành chính các cấp phải trực tiếp chỉ đạo việc thống kê; ủy viên Ủy ban phụ trách sản xuất phải theo dõi sát công việc này và chịu trách nhiệm trước Ủy ban Hành chính. Cơ quan thống kê ở mỗi cấp có nhiệm vụ giúp Ủy ban cấp tương đương thi hành mọi việc thuộc về thống kê của vụ sản xuất Đông-Xuân để giúp Ủy ban lãnh đạo và chỉ đạo kịp thời.

Để cho cơ quan thống kê làm trọn được nhiệm vụ, Ủy ban Hành chính các cấp cần bổ sung cho cơ quan Thống kê đủ số cán bộ đã quy định và khi thật cần thiết có thể điều động thêm cán bộ thống kê của các ngành liên quan giúp sức.

2. Các ngành có liên quan đến sản xuất Đông-Xuân trực thuộc Ủy ban Hành chính khu, thành phố và tỉnh, có thể tùy yêu cầu của địa phương và ngành mình phụ trách, để nghị thêm một số biểu báo để thống kê. Số biểu báo đó, phải được Ủy ban Hành chính tỉnh, căn cứ vào yêu cầu của địa phương và khả năng thống kê của cấp dưới mà xét duyệt.

3. Ở trung ương, Thủ tướng Chính phủ giao trách nhiệm cho Cục Thống kê trung ương:

— Lập biểu mẫu và phương án thống kê theo các đợt sản xuất, chỉ đạo về nghiệp vụ, tổng hợp số liệu của tất cả các địa phương, báo cáo kết quả cho Thủ tướng phủ, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và cung cấp số liệu cho các ngành liên quan.

— Phối hợp với các ngành liên quan để thống nhất yêu cầu và phương pháp thu thập số liệu.

Mong các Ủy ban tích cực thi hành thông tư này và báo cáo kết quả về Thủ tướng phủ.

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 1959

K. T. Thủ tướng Chính phủ

Phó Thủ tướng

PHẠM HÙNG

CÁC BỘ

BỘ NỘI VỤ

THÔNG TƯ số 6.088-CB/LTC ngày 24-10-1959 hướng dẫn thi hành thông tư số 46-TT LB ngày 26-9-1959 về chế độ đối với thực tập sinh, lưu học sinh, nghiên cứu sinh là cán bộ, nhân viên, công nhân trong biên chế Nhà nước được cơ quan, xí nghiệp chọn ra nước ngoài học tập.

Kính gửi: Các Bộ,

Các cơ quan, đoàn thể Trung ương,
Ủy ban Hành chính khu, thành phố, tỉnh.

Tiếp theo thông tư số 46-TT/LB ngày 26-9-1959 của Liên Bộ Nội vụ — Tài chính — Giáo dục về chế độ đối với thực tập sinh, lưu học sinh, nghiên cứu sinh là cán bộ, nhân viên, công nhân trong biên chế Nhà nước, Bộ tôi hướng dẫn thêm mấy điểm sau đây:

I. MỤC ĐÍCH CỦA CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI THỰC TẬP SINH, LUU HỌC SINH, NGHIÊN CỨU SINH

Chế độ thực tập sinh, lưu học sinh, nghiên cứu sinh, nhằm khuyến khích cán bộ, nhân viên, công nhân trong biên chế Nhà nước đi học, bảo đảm thực hiện yêu cầu về số lượng, chất lượng của kế hoạch đào tạo cán bộ, công nhân kỹ thuật mà Trung ương và Chính phủ đã đề ra; làm cho anh chị em trong thời gian ở nước bạn an tâm, phấn khởi học tập để sau này về nước tiếp tục công tác được tốt.

II. QUYỀN LỢI Ở TRONG NƯỚC

Quyền lợi ở ngoài nước như trong thông tư số 46-TT/LB đã quy định. Riêng về quyền lợi ở trong nước, có mấy điểm cần nói rõ thêm:

1. Đối với những cán bộ, nhân viên, công nhân không có gia đình, hoặc có nhưng không phải trực tiếp nuôi dưỡng:

a) So sánh lương chính khi công tác với sinh hoạt phí ở ngoài nước hiện nay, nếu lương chính cao hơn thì hàng tháng được hưởng khoản chênh lệch ấy. Trường hợp này ở các nước Liên Xô, Ba Lan, Tiệp Khắc, Cộng hòa dân chủ Đức, v.v.. thì nói chung không có, vì sinh hoạt phí ở các nước ấy (tính theo giá hối đoái phí Mậu dịch) đều cao hơn lương chính ở trong nước; chỉ có một số rất ít đi học và thực tập ở Trung Quốc.

Sau đây là sinh hoạt phí của thực tập sinh, lưu học sinh, nghiên cứu sinh ở một số nước:

Nước	LƯU HỌC SINH		Nghiên cứu sinh	Thực tập sinh	Giá hối doái phi Mậu dịch
	Đại học	Trung cấp			
Liên-xô	500 Rúp	480 r	700 r		0đ308
Trung quốc	32đ Nhàn dân tệ	28 đ	40 đ	40 đ và 35đ	1đ848
Ba-lan	880 Zloty				0đ20516
Tiệp-khắc	500 Couronne	460 c			0đ27222
CHDC Đức	225 Mark	200 m			0đ794
Hung-ga-ri	861 Florint	786 f			0đ220

— Như vậy, nếu đi học :

+ Đại học ở Liên-xô :

$$500 \text{ Rúp} \times 0đ308 = 154đ00 \text{ Ngân hàng V.N.}$$

+ Đại học ở Ba-lan :

$$880 \text{ Zloty} \times 0,20516 = 180đ502$$

+ Đại học ở Tiệp-khắc :

$$500 Couronne \times 0,27222 = 136đ11$$

+ Đại học ở Cộng hòa dân chủ Đức :

$$225 \text{ Mark} \times 0,794 = 178đ65$$

v.v....

— Trường hợp đi học ở Trung quốc

Ví dụ :

— Đồng chí A. đi thực tập :

$$\begin{aligned} &+ Lương bậc 11/21 & 82đ00 \\ &+ Sinh hoạt phí : 40đ \times 1đ848 . . & 73đ92 \end{aligned}$$

Như vậy, hàng tháng đồng chí A còn được hưởng chênh lệch là : 8đ08

— Đồng chí B đi học Đại học :

$$\begin{aligned} &+ Lương bậc 9/21 & 64đ000 \\ &+ Sinh hoạt phí : 32 \times 1đ848 . . & 59đ136 \end{aligned}$$

Như vậy, hàng tháng đồng chí B còn được hưởng chênh lệch là : 4đ864

b) Mục II, điểm I trong thông tư 46-TT/LB đã quy định những loại chỉ được hưởng khoản chênh lệch (nếu có), nay giải thích thêm 2 loại sau đây :

— Những người có vợ, tuy có con, nhưng công tác ở cơ quan hay xí nghiệp, lương bản thân từ bậc 8/21 hoặc mức lương tương đương trở lên là những người có ít con, mặc dù chồng đã đi học, nhưng đời sống vẫn bình thường. Trường hợp tuy vợ là bậc 8/21 trở lên, nhưng có nhiều con, hoặc phải trực tiếp nuôi bố mẹ già, v.v... đời sống gặp nhiều khó khăn thì vẫn được trợ cấp hàng tháng như điểm 2 (mục II) đã quy định.

— Những người có vợ, con ở nông thôn và thành thị, có công ăn việc làm, đời sống được bảo đảm, không phải trực tiếp nuôi dưỡng. Ví dụ: gia đình đồng chí A là trung nông khá, có 1 vợ, 3 con, vợ và 2 con lớn đều là lao động chính, thu hoạch hàng năm đủ ăn.

Tóm lại những người chỉ được hưởng khoản chênh lệch (nếu có) mà không được trợ cấp hàng tháng là những người không có gia đình, hoặc có những khi còn công tác không phải trực tiếp nuôi dưỡng mà thỉnh thoảng chỉ gửi cho gia đình ít nhiều để phụ thêm việc may mặc, v.v... nay đi học ở nước ngoài, sinh hoạt gia đình không đến nỗi khó khăn, chặt vật lâm.

c) Đối với những cán bộ, nhân viên, công nhân mặc dù có được hưởng khoản chênh lệch hay không, nhưng về khoản trợ cấp con thì gia đình vẫn được tiếp tục lĩnh mỗi con 5đ từ con thứ 3 (nếu có).

2. Đối với những người có gia đình phải trực tiếp nuôi dưỡng.

a) Những người có gia đình phải trực tiếp nuôi dưỡng theo tinh thần thông tư 46-TT/LB là những người đồng con, vợ ốm đau, hay có bố mẹ già không còn làm lụng được mà chỉ nương tựa vào người cán bộ ấy. Lương hàng tháng, ngoài việc chi tiêu những việc cần thiết cho bản thân, còn phải chu cấp hoàn toàn hoặc phần lớn cho gia đình, không có không được.

b) Những người có vợ công tác, trước đây có quan đã tạm chuyển bảo lưu phụ cấp con cho vợ thi bắt đầu từ ngày 1-10-1959 vợ chỉ được lĩnh lương bản thân, trợ cấp con (từ con thứ 3 trở lên) và phần trợ cấp hàng tháng mà không được giữ nguyên bảo lưu về phụ cấp con đã chuyển gần đây.

c) Đối với những gia đình hiện nay không khó khăn, nhưng sau này vì những lý do đặc biệt lại gặp khó khăn hoặc ngược lại. Ví dụ: Vợ đồng chí B hiện có công ăn việc làm, nhưng mấy tháng sau sinh đẻ, lại bị ốm đau không làm được v.v... Trường hợp cá biệt này, các cơ quan sẽ xét cụ thể để giải quyết.

Việc xét những cán bộ, nhân viên, công nhân có gia đình phải trực tiếp nuôi dưỡng hay không là một vấn đề khá phức tạp. Vì vậy đề nghị các Bộ căn cứ vào tinh thần của chế độ mà xét cụ thể

từng người. Làm thế nào một mặt phải bảo đảm cho anh chị em an tâm, phấn khởi học tập, nhưng mặt khác vẫn giữ được quan hệ tốt giữa cán bộ, công nhân đi học và cán bộ, công nhân đang sản xuất, công tác.

Trong khi xét hoàn cảnh gia đình của từng người, Bộ quản lý anh chị em cần trao đổi kỹ với các cơ quan cũ (trước khi đi học); nếu cơ quan cũ không sát thì phải nhờ Ủy ban Hành chính xã, khu phố cung cấp tình hình cụ thể. Đối với những lưu học sinh, nghiên cứu sinh là cán bộ trong biên chế, đi học các niên khóa trước, chưa có bậc lương 1958 thì Bộ Giáo dục phối hợp với các cơ quan cũ mà tạm định bậc lương để giải quyết.

Những người đã đi hoặc sắp đi mà được hưởng trợ cấp hàng tháng, hoặc hưởng chênh lệch (nếu có), Bộ quản lý cần ra quyết định và gửi cho gia đình những người ấy một bản để tiện việc lãnh tiền hàng tháng.

Trong khi thi hành, có gặp những trường hợp mắc mưu, khó khăn, đề nghị các Bộ cho Bộ tôi biết để cùng tham gia ý kiến giải quyết.

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 1959

K.T. Bộ trưởng Bộ Nội vụ

Thủ trưởng

TÔ QUANG ĐẦU

BỘ NÔNG LÂM

THÔNG TƯ số 37-NL/LN ngày 13-10-1959 về việc lập quy hoạch các vùng kinh tế lâm nghiệp.

Trong công tác lâm nghiệp từ ngày hòa bình lập lại đến nay chúng ta đã có nhiều cố gắng nhưng chưa kịp với yêu cầu chung của công cuộc phát triển kinh tế, đưa miền Bắc tiến lên Xã hội chủ nghĩa. Nhiều hiện tượng bất hợp lý còn xảy ra.

Việc khai thác rừng còn thiếu tổ chức, tập trung vào nơi gần nơi dã, bỏ nơi xa, nơi khô, chặt cây tốt, bỏ cây xấu, chặt cây non, bỏ cây già, lăng phí cành ngọn. Kế hoạch khai thác không cơ sở trên khả năng, vốn rừng bị hao hụt, trạng thái rừng ngày càng suy kiệt, thoái hóa.

Việc dốt nương và lừa rừng hàng năm thiêu hủy hàng vạn công mẫu rừng, cản trở việc phục hồi rừng, ảnh hưởng đến việc phòng chống lũ, lụt, hạn hán.

Công tác cải tạo, trồng cây gây rừng, chưa đầy kịp với tốc độ khai thác, chưa nói đến bảo đảm cung cấp nhu cầu to lớn sau này.

Nguyên nhân có tình trạng trên là vì:

1. Việc kinh doanh rừng thiếu toàn diện, nặng về khai thác, nhẹ về bảo vệ, gây trồng và bồi dưỡng rừng, lợi trước mắt nhưng không bảo đảm tương lai.

2. Rừng núi chưa được quy hoạch hợp lý, do đó hoạt động lâm nghiệp chưa đi vào nề nếp, trật tự, đặc biệt là việc khai thác còn rất bừa bãi.

3. Nhiều khu rừng thực tế chưa có tổ chức chịu trách nhiệm quản lý, coi như tài sản thiên nhiên, mọi người tự do sử dụng.

Tóm lại công tác lâm nghiệp chưa thật sự đi vào nề nếp xã hội chủ nghĩa mà còn chịu ảnh hưởng nhiều của lề lối làm ăn cũ.

Nghị quyết Trung ương lần thứ 14 ghi: « Phải có những quy định toàn diện về bảo vệ rừng, trồng cây gây rừng, khai thác rừng v.v... Ngành Lâm nghiệp cần kết hợp chặt chẽ với các ngành liên quan như Quốc phòng, Thủy lợi, Giao thông, Điện lực v.v... để tiến hành điều tra rừng, xây dựng quy hoạch toàn diện về kinh doanh quản lý rừng ».

Gần đây căn cứ vào nghị quyết của Thường vụ Hội đồng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ lại ra thông tư số 335-TTg ngày 8-9-1959, ghi nhiều vấn đề căn bản đối với lâm nghiệp, trong đó có vấn đề quy hoạch kinh doanh rừng.

Căn cứ vào các nghị quyết và chỉ thị trên, Bộ quy định dưới đây một số vấn đề căn bản của việc quy hoạch từng bước, để địa phương căn cứ thực hiện.

I. MỤC ĐỊCH, Ý NGHĨA, VỊ TRÍ CỦA CÔNG TÁC QUY HOẠCH KINH DOANH RỪNG

Diện tích rừng của ta rất rộng, điều kiện tự nhiên và kinh tế mỗi nơi mỗi khác; việc định phương châm và biện pháp kinh doanh phải thích hợp với đặc điểm tự nhiên và kinh tế mỗi địa phương. Đó là nhiệm vụ của quy hoạch kinh doanh rừng.

Quy hoạch kinh doanh rừng sẽ giúp khắc phục tình trạng quản lý chắp vá, vạch phương hướng phát triển cho nền kinh tế lâm nghiệp từng vùng, làm cơ sở cho việc đặt các kế hoạch lâm nghiệp ngắn hạn và dài hạn, đảm bảo lâm nghiệp phát triển cân đối với các ngành khác và phát triển cân đối với việc gây trồng, khai thác, tu bổ, cải tạo và bảo vệ rừng trong nội dung kinh doanh rừng toàn diện và thống nhất. Việc quy hoạch kinh doanh rừng là một công tác cơ bản, không thể thiếu được trong việc quản lý lâm nghiệp. Nhờ có quy hoạch ta mới có thể khắc phục được tình trạng kinh doanh mù quáng, sử dụng hợp lý đất đai, làm cho sản xuất miền núi phát triển toàn diện, ta sẽ